

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 589/TTr-STNMT ngày 20 tháng 8 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Rạch Giá với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định/xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6+7)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		10.361,47	100,00	10.693,41	172,49	10.865,90	100,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.179,54	69,29	6.525,76	- 737,39	5.788,37	53,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.178,24	59,63	5.416,47	- 11,74	5.404,73	49,76
-	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.178,24	59,63	5.416,47	- 11,74	5.404,73	49,76
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,22	1,06	420,54	- 382,15	38,39	0,35
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	859,74	8,30	677,41	- 334,43	342,98	3,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định/xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6+7)	(9)	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,34	0,30	11,34	- 11,34	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	2,27	2,27	0,02	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.142,04	30,32	4.167,65	909,88	5.077,53	46,75	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,36	0,26	68,60	- 0,19	68,41	0,63	-
2.2	Đất an ninh	CAN	19,99	0,19	33,86	- 0,11	33,75	0,31	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,75	0,02	1,75	-	1,75	0,02	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	45,00	-	45,00	0,41	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	31,23	0,30	35,46	226,49	261,95	2,41	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,91	0,35	38,18	- 0,58	37,60	0,35	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.031,51	9,96	1.428,77	237,57	1.666,34	15,34	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,28	0,02	2,89	0,45	3,34	0,03	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,43	0,07	7,43	15,29	22,72	0,21	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	150,81	1,46	160,81	40,29	201,10	1,85	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.323,44	12,77	1.814,12	106,71	1.920,83	17,68	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	29,46	0,28	40,44	13,98	54,42	0,51	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp	DTS	2,70	0,03	2,70	2,67	5,37	0,05	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,61	0,19	19,62	- 0,44	19,18	0,18	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,06	0,21	31,52	3,28	34,80	0,32	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,01	-	6,12	6,12	0,06	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	47,19	0,46	-	250,33	250,33	2,30	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,02	0,01	-	1,02	1,02	0,01	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		366,53	3,54	-	361,50	361,50	3,33	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	0,16	-	77,39	77,39	0,71	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNC	4,53	0,04	-	4,61	4,61	0,04	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	39,89	0,38	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định/xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6+7)	(9)
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

* Gồm các phường: An Bình, An Hòa, Rạch Sỏi, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hiệp và Vĩnh Lạc:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Bình	An Hoà	Rạch Sỏi	Vĩnh Bảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Lạc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	758,24	183,03	135,14	152,86	-	274,95	12,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	423,28	124,24	44,55	96,26	-	158,23	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,28	13,03	33,57			9,05	2,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	272,90	45,76	56,11	56,60		104,80	9,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,78		0,91			2,87	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-						

* Các phường, xã còn lại:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Vĩnh Lợi	Vĩnh Quang	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thông	Phi Thông
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	632,93	78,84	217,40	1,63	-	213,04	122,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	336,11	58,07	96,91	-	-	135,92	45,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,40		19,50			5,90	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	243,86	19,01	96,77	1,63		49,64	76,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	27,56	1,76	4,22			21,58	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-						

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Vĩnh Lợi	Vĩnh Quang	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thông	Phi Thông
1 9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-						

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Rạch Sỏi	Phường Vĩnh Quang	Phường Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	39,89	11,93	22,83	5,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-			
2.2	Đất an ninh	CAN	-			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-			
2.5	Đất cum công nghiệp	SKN	-			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	13,06	3,03	7,08	2,95
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-			
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	-			
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	24,78	8,90	13,70	2,18
2.13	Đất trụ sở cơ quan	TSC	-			
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-			
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-			
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-			
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-			
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-			
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,05		2,05	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Rạch Giá.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Đạt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ma
Mai Anh Nhịn

